TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 313/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28 -5-2019
Về tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Kim Hồng;

2. Bà Tống Thị Kim Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thơm – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 5 năm 2019 tại phòng Xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 109/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/4/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13/5/2019 giữa các đương sự;

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm: 1981; địa chỉ: Đường P, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; tạm trú: Đường C, phường B, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Bị đơn: Ông Lê Tấn Hoàng T, sinh năm: 1982, địa chỉ: Đường P, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/7/2018, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:

Bà và ông T qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyên tiến tới hôn nhân, vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01/2004 đăng ký ngày 25/8/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 12 (mười hai) năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn xảy ra do ông T có tình cảm với người phụ nữ khác, làm ảnh hưởng trầm trọng đến tình cảm vợ chồng; bà nhiều lần đề nghị ông T chấm dứt mối quan hệ này nhưng ông T vẫn không thay đổi, vợ chồng thường xuyên xảy ra gây gỗ, cãi vả. Vợ chồng sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống từ đầu năm 2018 đến nay.

Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ để tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Lê Tấn Hoàng T.

- Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 người con chung họ và tên: Lê Tấn Thành Đ (Nam), sinh ngày 23/02/2006 và Lê Nguyễn Thanh V (Nữ), sinh ngày 25/6/2012.

Sau khi ly hôn, ông T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Tấn Thành Đ, bà trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Thanh V. Yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Thanh V 1.000.000 (một triệu) đồng mỗi tháng.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 12/3/2019, ông Lê Tấn Hoàng T trình bày:

Ông và bà H tiến tới hôn nhân vào năm 2004, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn như bà H trình bày. Vợ chồng sống với nhau phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, mạnh ai nấy sống; nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên trước yêu cầu ly hôn của bà H ông đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung họ và tên Lê Tấn Thành Đ, sinh ngày 23/02/2006 và Lê Nguyễn Thanh V, sinh ngày 25/ 6/2012.

Sau khi ly hôn, ông đề nghị giao trẻ Lê Tấn Thành Đ cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, giao trẻ Lê Nguyễn Thanh V cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Nguyễn Thanh V 1.000.000 (một triệu) đồng mỗi tháng.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nợ chung.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà H giữ nguyên yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ Điều 93 đến Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại các Điều 195, 196; vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn: đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn: mặc dù đã được Tòa án niêm yết tống đạt các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa theo quy định nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt không có lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng những quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời trình bày của bà H ông T, cả hai đều thừa nhận vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ đầu năm 2018; cả hai không ai quan tâm, chăm sóc đến nhau, mạnh ai người ấy sống mặc dù sống chung nhà; cả hai đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Như vậy, quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông T đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

- Về con chung: Bà H và ông T chung sống có 02 người con chung họ và tên: Lê Tấn Thành Đ (Nam), sinh ngày 23/02/2006 và Lê Nguyễn Thanh V (Nữ), sinh ngày 25/6/2012. Các đương sự thỏa thuận, sau khi ly hôn, ông T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, bà H trực tiếp nuôi dưỡng cháu V. Ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Nguyễn Thanh V 1.000.000 (một triệu) đồng mỗi tháng; thỏa thuận này không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên ghi nhận.

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có nợ chung.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 và Khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị HĐXX tuyên:

Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà H được ly hôn với ông T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01/2004 đăng ký ngày 25/8/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về con chung: Bà H và ông T có 02 người con chung: Lê Tấn Thành Đ (Nam), sinh ngày 23/02/2006 và Lê Nguyễn Thanh V (Nữ), sinh ngày 25/6/2012. Giao cháu Lê Tấn Thành Đ cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con; giao cháu Lê Nguyễn Thanh V cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng bà H, ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Lê Nguyễn Thanh V 1.000.000 (một triệu) đồng mỗi tháng.

- Về tài sản chung: Bà H, ông T xác định không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà H, ông T xác định không có tài sản chung

Án phí sơ thẩm: Bà H, ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn cư trú tại Quận 7 nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà

án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Lê Tấn Hoàng T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Bà Nguyễn Thị Kim H và ông Lê Tấn Hoàng T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01/2004 đăng ký ngày 25/8/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp; vì vậy được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Qua các tài liệu chứng cứ các bên cung cấp, cùng lời trình bày của các đương sự trong qua trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận thấy, cả hai bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng kéo dài nhưng không có giải pháp khắc phục, không còn quan tâm yêu thương nhau, mạnh ai nấy sống; cả hai đều yêu cầu Tòa án giải quyết vợ chồng được ly hôn. Như vậy mâu thuẫn vợ chồng bà H ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn của bà H, giải quyết cho bà H ông T được ly hôn.

[2.2] Về con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 45, quyển số 01/2006 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19/4/2006 và Giấy khai sinh số 240, quyển số 01/2012 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11/7/2012; cùng lời thừa nhận của các đương sự đã có đủ cơ sở để kết luận: Bà H và ông T có 02 người con chung họ và tên: Lê Tấn Thành Đ (Nam), sinh ngày 23/02/2006 và Lê Nguyễn Thanh V (Nữ), sinh ngày 25/6/2012.

Các hai thỏa thuận, sau khi ly hôn, giao trẻ Lê Tấn Thành Đ cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi cháu Đ; giao trẻ Lê Nguyễn Thanh V cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Thanh V mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng mỗi tháng. Xét thấy, sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với các quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của trẻ nên Hội đồng xét xử nghĩ nên ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H ông T đều xác nhận không có tài sản chung và nợ chung.

[3] Về án phí: Bà H, ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim H được ly hôn với ông Lê Tấn Hoàng T (Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01/2004 đăng ký ngày 25/8/2004 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Tp. Hồ Chí Minh).

1.2. Về con chung: Bà H và ông T có 02 người con chung họ và tên: Lê Tấn Thành Đ (Nam), sinh ngày 23/02/2006 và Lê Nguyễn Thanh V (Nữ), sinh ngày 25/6/2012.

Giao trẻ Lê Tấn Thành Đ cho ông Lê Tấn Hoàng T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Giao trẻ Lê Nguyễn Thanh V cho bà Nguyễn Thị Kim H trực tiếp nuôi dưỡng; ông T cấp dưỡng nuôi trẻ Thanh V mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng; thực hiện cấp dưỡng vào ngày đầu tiên hàng tháng, bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 06/2019 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông T chậm thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Bà H, ông T có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung; vì quyền lợi của con, khi có yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0026718 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, vậy bà H đã nộp đủ án phí.

Án phí cấp dưỡng nuôi con ông Lê Tấn Hoàng T phải chịu là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- UBND phường T;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (Thơm)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thuần Phong